

Phụ lục I
Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin về sở/ban/ngành		
1.1	Tên sở/ban/ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ cổng thông tin điện tử chính thức		
1.4	Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc sở/ban/ngành	Đơn vị	
1.5	Số lượng cán bộ, công chức của sở/ban/ngành hiện có (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)	Người	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/ban/ngành hiện có (Chỉ tính cho nhóm viên chức có yêu cầu có yêu cầu phải sử dụng máy tính (để bàn, xách tay...) để giải quyết công việc, thực thi nhiệm vụ, tại cơ quan và đơn vị trực thuộc)	Người	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của sở/ban/ngành (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của sở/ban/ngành (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của sở/ban/ngành (bao gồm cả đơn vị trực thuộc)	Hệ thống	
1.10	Số lượng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở/ban/ngành	Thủ tục	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.11	Số lượng doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh đã được đánh giá phân loại theo các điều kiện, tiêu chuẩn, ngành, lĩnh vực	Doanh nghiệp	
1.12	Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Hộp thư điện tử công vụ		
2.2	Lãnh đạo sở/ban/ngành duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Hộp thư điện tử công vụ		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	Tổng điểm	1.000		
1	Nhận thức số	100		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.1	Người đứng đầu sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) là Trưởng Ban Chỉ đạo/Tổ trưởng Tổ triển khai chuyển đổi số của sở/ban/ngành (hoặc tương đương)	20	- Trưởng Ban/Tổ trưởng là người đứng đầu sở/ban/ngành: Điểm tối đa - Trưởng Ban/Tổ trưởng là cấp phó người đứng đầu sở/ban/ngành: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ - Chưa có Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai hoặc có nhưng Trưởng Ban/Tổ trưởng không phải Lãnh đạo sở/ban/ngành: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai (hoặc tương đương)
1.2	Người đứng đầu sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	20	- a= Số cuộc họp chuyển đổi số của sở/ban/ngành có người đứng đầu Sở/ban/ngành chủ trì - b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của sở/ban/ngành - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mời... hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu sở/ban/ngành (Giám đốc, Thủ trưởng) ký	10	- a= Số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu sở/ban/ngành ký - b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của sở/ban/ngành - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyên đề đã ban hành
1.4	Tổ chức cuộc họp, hội nghị, hội thảo, chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...
1.5	Cổng thông tin điện tử (TTĐT) cấp sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 12 trở lên: Điểm tối đa + Từ 06 đến 11: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ + Từ 01 đến 05: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$ - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.6	Điểm thưởng: Tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức (mời các chuyên gia nước ngoài/ trong nước giảng dạy)	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...
2	Thể chế số	100		
2.1	Kế hoạch, chương trình chuyển đổi số 5 năm	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình
2.2	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình
2.3	Người đứng đầu gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số (do tỉnh tổ chức) trong năm	20	- Có tham gia tất cả các cuộc hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn: Điểm tối đa - Có tham gia nhưng không đầy đủ tất cả các cuộc hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn: $\frac{1}{2}$ * Điểm tối đa. - Không tham gia: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...
2.4	Ban hành văn bản chỉ đạo, quán triệt cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) của cơ quan, ngành	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)
2.5	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc phạm vi chuyên ngành, lĩnh vực quản lý chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm (Đối với các cơ quan không quản lý doanh nghiệp thì không chấm điểm tiêu chí này)	Kế hoạch, công văn... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)
2.6	Điểm thưởng: Có chương trình, chính sách hỗ trợ cho chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị... (của cơ quan hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
3	Hạ tầng số	100		
3.1	Có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng (Mạng TSLCD)	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan
3.2	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	20	a= Số CBCCVC được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan. b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc, không bao gồm các CBCCVC không làm việc trực tiếp trên máy tính). - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng
3.3	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của CBCCVC	20	a= Số máy tính làm việc của CBCCVC được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCCVC tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc; không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng
3.4	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/CBCCVC	10	a= Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan (tính cộng dồn cả các đơn vị trực thuộc) b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb đến 02 Mb: 1/2*Điểm tối đa + Dưới 01 Mb: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan.
3.5	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	10	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, IOC,...) 2) Cổng thông tin điện tử tỉnh 3) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/hệ thống thông tin một cửa điện tử) 4) Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh 5) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 6) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 7) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh 8) Hệ thống khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có cập nhật)	
3.6	Triển khai chuyển đổi IPv4 sang IPv6 cho hệ thống công nghệ thông tin (CNTT), Internet	10	a= Số lượng hệ thống CNTT, Internet của cơ quan đã triển khai chuyển đổi b= Tổng số hệ thống CNTT, Internet của cơ quan - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn hệ thống được chuyển đổi
3.7	Điểm thưởng: Tỷ lệ máy tính được cài đặt hệ điều hành có bản quyền	10	a= Số máy tính được cài đặt hệ điều hành có bản quyền b= Tổng số máy tính làm việc của CBCCVC tại cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; bản scan key bản quyền, hoặc các tài liệu bản quyền khác do hãng cung cấp
4	Nhân lực số	100		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.1	Thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ triển khai chuyển đổi số và ban hành Kế hoạch hoạt động Ban/Tổ hàng năm	20	- Có thành lập: 10 điểm - Có kế hoạch hoạt động hàng năm: cộng thêm 10 điểm. - Không thành lập: 0 điểm	Quyết định thành lập, kế hoạch hành động
4.2	Cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT (có phân công nhiệm vụ về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng)	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Quyết định phân công nhiệm vụ hoặc Văn bản tương đương
4.3	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT đủ tiêu chuẩn hưởng chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Quyết định có liên quan
4.4	Tỷ lệ CBCCVC đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (Có chứng chỉ theo Thông tư 03 trở lên)	10	Tỷ lệ đạt 100%: Điểm tối đa. Tỷ lệ đạt từ 80% - 100%: $\frac{1}{2}$ *Điểm tối đa Tỷ lệ đạt dưới 80%: 0 điểm	Danh sách xác nhận kèm Văn bản, chứng chỉ có liên quan
4.5	Tỷ lệ CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản trong năm	15	a= Số CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...
4.6	Tỷ lệ CBCCVC tham gia tập huấn trên nền tảng OneTouch, hoặc các nền tảng online khác do Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai đảm bảo theo yêu cầu	15	Tỷ lệ đạt 100%: Điểm tối đa. Tỷ lệ đạt từ 50% - 100%: $\frac{1}{2}$ *Điểm tối đa Tỷ lệ đạt dưới 50%: 0 điểm	Báo cáo, thống kê của đơn vị kèm trích xuất trên hệ thống OneTouch và các nền tảng khác

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.7	Điểm thưởng: Lãnh đạo đơn vị đã tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số trong năm	20	a = Số lãnh đạo đơn vị đã tham gia ít nhất 01 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số; b = Tổng số lãnh đạo của đơn vị - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...
5	An toàn thông tin mạng	150		
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ...
5.3	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá...
5.5	Cơ quan tham gia đầy đủ lớp diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin (ATTT) do của tỉnh tổ chức	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...
5.6	Cơ quan tham gia đầy đủ lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh tổ chức	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...
5.7	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	20	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa + $7\% \leq$ Tỷ lệ $< 10\%$: 15 điểm + $3\% \leq$ Tỷ lệ $< 7\%$: 10 điểm + Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan
5.8	Điểm thưởng: Cơ quan tự tổ chức lớp diễn tập ứng cứu sự cố ATTT hoặc lớp đào tạo, tập huấn ATTT	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản liên quan
6	Hoạt động chuyển đổi số	400		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.1	Mức độ thực hiện công khai minh bạch thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử (TTĐT) của đơn vị theo quy định	15	a= Số lượng thông tin đã công khai, minh bạch b= Tổng số thông tin cần công khai, minh bạch theo quy định - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Theo báo cáo đánh giá hàng quý của Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Chất lượng Cổng/Trang TTĐT	15	Từ 70% - 100 %: Tỷ lệ * Điểm tối đa. Dưới 70%: 0 điểm	Theo đánh giá của Sở Thông tin và Truyền thông tại Quyết định 2694/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 về việc ban hành Bộ Tiêu chí và Thang điểm đánh giá Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh
6.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	10	a= Số DVCTT toàn trình b= Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; các quyết định phê duyệt danh mục, quy trình DVCTT; số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.4	Tỷ lệ DVCTT toàn trình phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a= Số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan, bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ dưới 100% đến 80%: 1/2*Điểm tối đa + Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	20	a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) (Phạm vi: chỉ những thủ tục hành chính/DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan, bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Tỷ lệ/$60\% \times$ Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.6	Tỷ lệ thủ tục hành chính (TTHC) được triển khai thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến). - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 100\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.7	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	15	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến. - Tỷ lệ= a/b - Điểm:	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
			+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	
6.8	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	15	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.9	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	15	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= (a+b)/(c+d) - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	15	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực	20	a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
	hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng		b= Tổng số văn bản đi của cơ quan (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ =100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ <100%: 0 điểm	
6.12	Tỷ lệ hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử theo quy định hiện hành	20	Tỷ lệ hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử đúng theo quy định hiện hành, cách tính tỷ lệ cụ thể như sau: Tỷ lệ = a/b*100%, trong đó: a = Số hồ sơ công việc phát sinh trong năm được lưu trữ, quản lý dưới dạng hồ sơ điện tử; b = Tổng số hồ sơ công việc trong năm theo danh mục hồ sơ của đơn vị. - Cách thức chấm điểm: + Từ 50% hồ sơ công việc trở lên: Điểm tối đa; + Từ 30% - dưới 50% hồ sơ công việc: $\frac{1}{2}$*Điểm tối đa; + Dưới 30% hồ sơ công việc: 0 điểm.	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.13	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	20	a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tính b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tính theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ =100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ <100%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.14	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức cập nhật trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC	15	a= Số hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cập nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ =100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ <100%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; tài liệu chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...
6.15	Tỷ lệ CBCCVC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	15	a= Số CBCCVC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CBCCVC của cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan
6.16	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển	20	a= Số CSDL chuyên ngành, lĩnh vực được xây dựng, phát triển b= Tổng số CSDL chuyên, ngành lĩnh vực được UBND tỉnh giao cơ quan (bao gồm đơn vị trực thuộc) chủ trì xây dựng, phát triển (Tính lũy kế đến năm đánh giá) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.17	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc chuyên ngành...)	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng
6.18	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ CBCCVC trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành, lĩnh vực	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...
6.19	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	20	a= Số lượng hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định - Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 5 điểm - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...
6.20	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	20	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt; app hoặc đường dẫn truy cập...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.21	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng nền tảng số	10	a= Số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng nền tảng số b= Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa (Đối với các cơ quan không quản lý doanh nghiệp thì không chấm điểm tiêu chí này)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...
6.22	Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng hợp đồng điện tử	10	a= Số doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý sử dụng hợp đồng điện tử b= Tổng số doanh nghiệp thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý trên địa bàn tỉnh - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa (Đối với các cơ quan không quản lý doanh nghiệp thì không chấm điểm tiêu chí này)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...
6.23	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	20	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 3\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 3\%$: Tỷ lệ/3%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.24	Điểm thưởng: Tham gia kết nối và cung cấp dữ liệu đầy đủ, thường xuyên, kịp thời trên hệ thống giám sát, điều hành thông minh của tỉnh (IOC)	20	Có = điểm tối đa Không = 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng và hồ sơ liên quan
7	Hoạt động xã hội số	50		
7.1	Tỷ lệ CBCCVC có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	15	a= Số cán CBCCVC có danh tính số/tài khoản định danh điện tử; b= Tổng cán bộ CBCCVC tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của ngành Công an
7.2	Tỷ lệ CBCCVC có chữ ký số chuyên dùng Chính phủ hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10	a= Số lượng CBCCVC có chữ ký số chuyên dùng chính phủ hoặc chữ ký điện tử cá nhân; b= Tổng cán bộ CBCCVC tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của doanh nghiệp
7.3	Tỷ lệ CBCCVC sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử	10	a= Số cán CBCCVC sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số CBCCVC của đơn vị -Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp
7.4	Sở/ban/ngành có kênh tương tác 2 chiều trực tuyến với người dân (ứng dụng phần mềm, mạng xã hội như zalo, facebook...)	15	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Cung cấp địa chỉ phần mềm, trang fanpage mạng xã hội hoặc Zalo OA